

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ

Số: 1307/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trần Đề, ngày 4 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi là thủy sản đối với Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng giai đoạn 1 trên địa bàn huyện Trần Đề

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề về việc thành lập Tổ điều tra, xác định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi là thủy sản đối với Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 trên địa bàn huyện Trần Đề;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 112/CV-PNN ngày 29 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi là thủy sản đối với Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 trên địa bàn huyện Trần Đề (Đính kèm phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6).

Điều 2. Giao Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 huyện Trần Đề và Thủ trưởng các ngành có liên quan, tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 huyện Trần Đề, Thủ trưởng các phòng, ban ngành, Chủ tịch



Ủy ban nhân dân thị trấn Lịch Hội Thượng, các xã Lịch Hội Thượng, xã Trung Bình, xã Liêu Tú, xã Viên Bình, xã Viên An, xã Thanh Thới An, xã Thanh Thới Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;

- Lưu: VT-LT (TTH) 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH




Trịnh Văn Bé





Phụ lục 1

CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 1307/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện Trần Đề)

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
1	Lúa (Lúa thường)	đồng/m ²	5.000	
2	Lúa đặc sản	đồng/m ²	6.500	
3	Sả	đồng/m ²	7.700	
4	Khoai các loại	đồng/m ²	12.100	
5	Mía	đồng/m ²	10.200	
6	Các loại rau (Cải ngọt, Cải xanh, Cải thảo, Cải bông, Củ cải trắng, Xà lách, Bắp cải, Cải thảo, Rau thơm)	đồng/m ²	18.200	
7	Đậu (đũa, cove)	đồng/m ²	16.500	
8	Đậu bắp	đồng/m ²	11.600	
9	Khô qua	đồng/m ²	21.000	
10	Hành, hẹ	đồng/m ²	22.500	
11	Cà (chua, phôi)	đồng/m ²	24.000	
12	Ớt	đồng/m ²	30.000	
13	Dưa hấu	đồng/m ²	12.000	
14	Bầu, Bí, Dưa leo	đồng/m ²	11.000	

**Phụ lục 2
CÂY ẨM TRÁI**

(Kèm theo Quyết định số 307 /QĐ-UBND ngày 04 /4 /2023 của UBND huyện Trần Đề)

TT	Loại cây	Phân loại			Ghi chú
		Đơn giá (đồng/cây)			
		A	B	C	
1	Bưởi 5 Roi	1.210.000	585.000	245.000	
2	Bưởi Da xanh	1.750.000	771.000	290.000	
3	Bơ	1.025.000	753.000	240.000	
4	Cau	405.000	247.000	127.000	
5	Chanh bông tím	270.000	112.000	83.000	
6	Chanh không hạt	270.000	112.000	83.000	
7	Chanh giấy	270.000	112.000	83.000	
8	Chùm ruột	252.000	128.000	78.000	
9	Chuối	57.000	30.000	15.000	
10	Cóc	632.000	390.000	275.000	
11	Cam Sành	357.000	245.000	120.000	
12	Cam Xoàn	500.000	375.000	180.000	
13	Cam Mật	500.000	375.000	180.000	
14	Chôm chôm	1.350.000	780.000	240.000	
15	Quýt	473.000	278.000	120.000	
16	Hạnh	300.000	135.000	75.000	
16	Đu đủ	301.000	120.000	75.000	
17	Dừa thường	675.000	413.000	225.000	
18	Dừa dứa, dừa sáp	1.100.000	590.000	250.000	
19	Nhãn	852.000	551.000	285.000	
20	Quách (Cám/gáo)	1.000.000	600.000	200.000	
21	Khế	560.000	322.000	147.000	
22	Lê Ki ma	1.228.000	696.000	303.000	
23	Lựu	792.000	337.000	102.000	
24	Mận	1.050.000	464.000	180.000	
25	Mận đường	1.540.000	758.000	180.000	
26	Mãng cầu ta	473.000	185.000	79.000	
27	Mãng cầu xiêm	792.000	337.000	102.000	
28	Mãng cụt	3.200.000	1.400.000	562.000	
29	Me thường	1.494.000	917.000	221.000	
30	Me Thái	3.320.000	1.180.000	231.000	
31	Mít nghệ	1.150.000	557.000	80.000	
32	Mít thái	1.320.000	515.000	215.000	
33	Nhãn da bò	852.000	551.000	285.000	
34	Ổi (xá lị, nữ hoàng)	180.000	116.000	78.000	
35	Thanh Long	950.000	617.000	161.000	
36	Trâm	740.000	460.000	146.000	
37	Nhàu	200.000	156.000	52.000	

38	Sầu riêng Thái	5.200.000	2.400.000	500.000	
39	Sầu riêng Ri6	5.200.000	2.400.000	500.000	
40	Sầu riêng Hạt lép	5.200.000	2.400.000	500.000	
41	Sakê	1.081.000	603.000	258.000	
42	Sung	200.000	156.000	52.000	
43	Sapôche (Lông mứt)	1.225.000	853.000	340.000	
44	Dâu	912.000	595.000	155.000	
45	Hồng nhung	1.550.000	1.070.000	263.000	
46	Dâu tằm	200.000	156.000	52.000	
47	Đinh lăng	281.000	150.000	46.000	
48	Táo	600.000	320.000	200.000	
49	Chà là	1.081.000	603.000	258.000	
50	Sori	740.000	460.000	146.000	
51	Cà na	1.850.000	600.000	150.000	
52	Điêu	525.000	210.000	79.000	
53	Vú sữa	1.875.000	761.000	322.000	
54	Vải	1.350.000	780.000	240.000	
55	Xoài cát Chu	1.429.000	1.068.000	501.000	
56	Xoài cát Hòa lộc	1.429.000	1.068.000	501.000	
58	Xoài Thái	902.000	506.000	246.000	
59	Xoài Tứ quý	688.000	300.000	150.000	
60	Xoài Đài Loan	902.000	506.000	246.000	
61	Xoài khác	688.000	300.000	150.000	



**Phụ lục 3
CÂY LẤY GỖ**

(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện Trần Đề)



TT	Loại cây	ĐVT	Phân loại; đơn giá				Loại B	Ghi chú
			Loại A					
			Đường kính < 0,1 mét	Đường kính ≥ 0,1 đến < 0,25 mét	Đường kính ≥ 0,25 đến < 0,5 mét	Đường kính ≥ 0,5 mét		
1	Mù U	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000	4.590.000		
2	Xà cừ	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000	4.590.000		
3	Tràm bông vàng	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000	4.590.000		
4	Tràm	đồng/m ³	870.000	1.135.000	1.800.000			
5	Bạch đàn	đồng/m ³	870.000	1.135.000	1.800.000	2.245.000		
6	Điệp, Phượng vĩ	đồng/m ³	870.000	1.135.000	1.800.000	2.245.000		
7	Bàng	đồng/m ³	8.700.000			1.180.000		
8	Gòn	đồng/m ³	870.000			1.180.000		
9	Bằng lăng	đồng/m ³	870.000			1.150.000		
10	Sầu đâu	đồng/m ³	870.000			1.150.000		
11	Sung	đồng/m ³	870.000			1.150.000		
12	Sưa đỏ	đồng/m ³	870.000	1.360.000	2.660.000	4.700.000		
13	Còng	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000	4.590.000		
14	Me keo	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000	4.590.000		
15	Tra	đồng/m ³	870.000	1.360.000	2.660.000	4.600.000		
16	Tra bồ đề	đồng/m ³	870.000	1.360.000	2.660.000	4.600.000		
17	Mắm	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000			
18	Đước	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000			
19	Bần	đồng/m ³	870.000			1.180.000		
20	Sao	đồng/m ³	870.000	1.360.000	2.660.000	4.700.000		
21	Gáo	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000	4.590.000		
22	Cây Trâm	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000	4.590.000		
23	Trâm bầu	đồng/m ³	870.000			1.150.000		
24	Quao	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000			
25	Dái ngựa	đồng/m ³	870.000	1.350.000	2.650.000			
26	Quăng	đồng/m ³	870.000			1.150.000		
27	Vối	đồng/m ³	870.000			1.150.000		
28	Gừa	đồng/m ³	870.000			1.150.000		

**Phụ lục 4
CÂY KHÁC**
(Kèm theo Quyết định số: 1307/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND huyện Trần Đề)



TT	Loại cây	ĐVT	Phân loại; đơn giá			Ghi chú
			Loại A		Loại B	
1			<i>Chiều cao < 2 mét</i>	<i>Chiều cao ≥ 2 mét đến < 5 mét</i>	<i>Chiều cao ≥ 5 mét</i>	
-	Tre (các loại)	đồng/m ²	500.000	800.000	1.200.000	
-	Trúc (các loại)	đồng/m ²	150.000	500.000	800.000	
2			<i>Chiều cao < 2 mét</i>	<i>Chiều cao ≥ 2 mét đến < 4 mét</i>	<i>Chiều cao ≥ 4 mét</i>	
-	So đũa	đồng/cây	6.800	10.200	13.700	
-	Trứng cá	đồng/cây	6.800	10.200	13.700	
-	Bình bát	đồng/cây	6.800	10.200	13.700	
-	Cách	đồng/cây	6.800	10.200	13.700	
-	Bình linh	đồng/cây	6.800	10.200	13.700	
-	Điên điên	đồng/cây	6.800	20.000	50.000	
-	Chòi mò	đồng/cây	6.800	20.000	50.000	
-	Vông nem	đồng/cây	6.800	20.000	50.000	
-	Đùng đỉnh	đồng/cây	6.800	10.200	13.700	
3	Lá dứa nước	đồng/m ²	<i>Chiều dài bẹ lá < 3 mét</i>	<i>Chiều dài bẹ lá ≥ 3 mét đến < 5 mét</i>	<i>Chiều dài bẹ lá ≥ 5 mét</i>	
			14.000	22.000	30.000	

Phụ lục 5
CÂY KIỀNG

(Kèm theo Quyết định số: 1307/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện Trần Đề)



TT	Loại cây	ĐVT	Hỗ trợ đào gốc, di dời		Ghi chú
			Đường kính < 0,1 mét	Đường kính ≥ 0,1 mét	
1	Kiềng trồng dưới đất	đồng/cây	150.000	400.000	
2	Kiềng trồng trong chậu	đồng/cây	50.000	100.000	



Phụ lục 6
Vật nuôi là thủy sản

(Kèm theo Quyết định số: 1307/QĐ-UBND ngày 04/2023 của UBND huyện Trần Đề)

TT	Đối tượng	Kích cỡ	Đơn giá	Mật độ nuôi (con/m ²)	Tỷ lệ sống	Thời gian nuôi	Hệ số thức ăn	Kích cỡ thu hoạch	Giá thương phẩm (đồng/kg)
1	Cua biển	1-2 cm	600 đồng/con	0,5-1	40%	5-6 tháng	5	300 g/con	220.000
2	Tôm sú giống	Post 15	160 đồng/con	25	70%	5-6 tháng	1,3	35 con/kg	190.000
3	Tôm thẻ giống	Post 12	150 đồng/con	100	80%	<4 tháng	1,1	75 con/kg	108.000
4	Cá kèo giống	5 cm	650 đồng/con	100	80%	5 tháng	1,2	50 con/kg	110.000
5	Cá chẻm giống	10cm	3.000 đồng/con	1,5	70%	8 tháng	1,5	0,8 kg/con	90.000
6	Cá Bông lau giống	7-10cm	10.000-15.000 đ/con	1-2	80%	12-18 tháng	1,7	1 kg/con	180.000
7	Cá thát lát	150 con/Kg	2.000 đồng/con	2	80%	10-12 tháng	1,7	150 g/con	95.000
8	Cá tra	10cm	38.000 đồng/kg	30	80%	6-7 tháng	1,7	1 kg/con	28.000
9	Cá chép	100 con/kg	50.000 đồng/kg	2	80%	8 tháng	2,2	750 g/con	30.000
10	Cá trê vàng lai	150 con/kg	75.000 đồng/kg	15-25	80%	4-6 tháng	1,3	400-500 g/con	45.000
11	Cá rô phi	150 con/kg	50.000 đồng/kg	2	80%	8 tháng	2,2	750 g/con	30.000

***Định mức kỹ thuật:**

- Tôm sú:

- + Ao nuôi 5.000 m², ao cũ cải tạo 10 triệu đồng/ao; ao mới từ 50 triệu đồng/ao.
- + Cao Su tấn bờ 4m khổ: 35.000 đồng/kg (1kg = 3 m); cao su lót đáy 50.000 đồng/m²
- + Mật độ: 25 con/m², giá 160 đ đồng/con Post 15.
- + Quạt điện 4 E23dàn/ao 5.000 m²; 15 cánh/dàn (180.000 đồng/cánh), 3 cây tip/dán O34 (350.000 đồng/cây), mô tơ 3HP+ giảm tốc: 3 triệu đồng/bộ.
- + Tre chặm quạt: 10 cây/ao, giá 50.000 đồng/cây.
- + Xuồng meca cho ăn: giá 2.500.000 đồng/chiếc.

- Tôm thẻ chân trắng:

- + Ao nuôi 2.000 m², ao cũ cải tạo 10 triệu đồng/ao; ao mới từ 35 triệu đồng/ao.
- + Cao Su tấn bờ 4m khổ: 35.000 đồng/kg (1kg = 3 m); cao su lót đáy 50.000 đồng/m²
- + Mật độ: 75 con/m², giá 150 đồng/con Post 12.
- + Quạt điện 4 dàn/ao 2000 m²; 15 cánh/dàn (180.000 đồng/cánh), 3 cây tip/dán O34 (350.000 đồng/cây), mô tơ 3HP+ giảm tốc: 3 triệu đồng/bộ.
- + Tre chặm quạt: 10 cây/ao, giá 50.000 đồng/cây.
- + Xuồng meca cho ăn: giá 2.500.000 đồng/chiếc.
- + Cối cho tôm ăn: 3.500.000 đồng/cối.